

# DỰ ĐỊNH KẾT HÔN LẦN ĐẦU VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở SINH VIÊN NĂM CUỐI ĐẠI HỌC TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Trần Thị Tuyết Nga<sup>1</sup>, Lâm Kim Châu<sup>1</sup>, Võ Ý Lan<sup>1</sup>,  
Nguyễn Thị Thanh Trúc<sup>1</sup>, Huỳnh Ngọc Vân Anh<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

Mức sinh thấp là một trong những nguyên nhân cốt lõi trong xu hướng già hóa gia tăng trên toàn cầu và tại Việt Nam. Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) có mức sinh thấp nhất cả nước trong nhiều thập kỷ qua, và kết hôn lần đầu ở độ tuổi thích hợp là yếu tố rất quan trọng trong việc quy trì ổn định mức sinh. Nghiên cứu cắt ngang khảo sát 1.730 sinh viên năm cuối tại 3 trường đại học lớn tại thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2023. Hồi quy tuyến tính được sử dụng để xác định các yếu tố liên quan đến tuổi dự định kết hôn lần đầu. Nghiên cứu cho thấy rằng tỷ lệ sinh viên có dự định kết hôn là 64,2%, đáng chú ý có đến gần 1/3 sinh viên dự định không kết hôn hoặc không nghĩ tới điều đó. Sinh viên dự định kết hôn lần đầu lúc 28,9 tuổi, nam trễ hơn nữ là 1,3 năm. Tuổi, giới, tình trạng có người yêu, ngành học và thời gian đào tạo là các yếu tố mối liên quan có ý nghĩa thống kê với tuổi dự định kết hôn lần đầu. Tóm lại, sinh viên năm cuối tại các trường đại học tại TP.HCM có dự định kết hôn khá trễ so với mức trung bình chung của cả nước. Các bạn chờ đợi đủ tài chính và chín chắn thì mới quyết định kết hôn, đó có thể là lý do chính cho việc kết hôn muộn ở nhóm học vấn cao. Kết hôn muộn mang lại nhiều hệ lụy về sức khỏe cá nhân và giảm mức sinh cộng đồng, các chương trình truyền thông Dân số và Sức khỏe sinh sản cần chú trọng hơn đến đối tượng này nhằm khuyến khích kết hôn sớm hơn so với dự định.

**Từ khóa:** dự định kết hôn lần đầu, sinh viên năm cuối, TP.HCM, mức sinh thấp, già hóa

## SUMMARY

### FIRST MARRIAGE INTENTION AND RELATED FACTORS AMONG UNIVERSITY STUDENT IN HO CHI MINH CITY

Low fertility is one of the root causes of the rapid aging worldwide, as well as in Vietnam. Ho Chi Minh City has had the lowest fertility in Vietnam for decades, and first marriage at an appropriate age is crucial to maintaining the fertility rate. A cross-sectional study was conducted on 1.730 final-year undergraduate students in the three largest Ho Chi Minh City universities from January to May 2023. Multiple regression was employed to determine associated factors with the intention of age at first marriage. This study found that the percentage of

students intending to marry in the future is 64.2%; importantly, one-third of students have no intention of marriage or have not thought about this. Students plan to get their first marriage at age 28.9; males are later than females by 1.3 years. Age, gender, having a lover status, study major and duration denote statistically significant associations with the intention of age at first marriage. In conclusion, final-year students intended to have their first marriage quite late compared to national figures. They wait for adequate economic status and maturity to get married, which is probably the main reason for delaying marriage among highly educated people. Late marriage leads to many consequences on personal health and community fertility; more population and reproductive health media and training campaigns should target this group to encourage marriage earlier than their intention.

**Keywords:** intention of age at first marriage, final-year student, Ho Chi Minh City, low fertility, aging

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Quá trình già hóa dân số là quá trình tất yếu xảy ra ở hầu hết các nước trên thế giới. Kinh nghiệm từ các nước phát triển cho thấy, rất khó để có thể nâng mức sinh chỉ thông qua chính sách dân số và các ưu tiên đi kèm<sup>1,2</sup>. Ở các nước châu Á, phụ nữ sinh con sau khi kết hôn. Do vậy, kết hôn lần đầu được xem là tiền đề cho tiềm năng gia tăng dân số trong tương lai. Để cải thiện mức sinh ở những nơi có mức sinh dưới mức thay thế, cần phải tìm và giải quyết nguyên nhân thật sự dẫn đến việc trì hoãn kết hôn và sinh con.

Kết quả tổng điều tra dân số Việt Nam từ năm 1989 đến 2019 cho thấy tuổi kết hôn trung bình lần đầu có xu hướng gia tăng: từ 24,4 (nam) và 23,2 (nữ) đến 27,2 (nam) và 23,1 (nữ). Tháng 4 năm 2020, thủ tướng chính phủ đã phê duyệt chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030.<sup>3</sup> Kết quả tổng điều tra dân số năm 2019 cũng cho thấy, thành phố Hồ Chí Minh là địa phương có tuổi kết hôn lần đầu cao hơn nhiều so với mức trung bình chung của cả nước với 27,5 tuổi cho cả hai giới (28,9 tuổi ở nam và 26 tuổi ở nữ, đồng thời có tổng tỷ suất sinh thấp nhất nước (TFR=1,39)<sup>4</sup>. Do đó, nghiên cứu của chúng tôi chọn đối tượng khảo sát là sinh viên năm cuối các ngành học của ba trường đại học tại TP. HCM với lý do đây là đối tượng ở độ tuổi chuẩn bị bước vào giai

<sup>1</sup>Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm chính: Trần Thị Tuyết Nga

Email: ttngaytcc@ump.edu.vn

Ngày nhận bài: 13.3.2024

Ngày phản biện khoa học: 18.4.2024

Ngày duyệt bài: 20.5.2024

đoạn kết hôn ở Việt Nam. Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định tuổi dự định kết hôn lần đầu và các yếu tố liên quan của sinh viên năm cuối đại học ở thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả tìm hiểu về dự định kết hôn và các yếu tố liên quan ở sinh viên đại học sẽ là cơ sở ban đầu góp phần giúp dự đoán mô hình hôn nhân ở người trẻ thành phố Hồ Chí Minh trong tương lai.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**2.1. Đối tượng nghiên cứu.** Sinh viên đại học chính quy năm cuối tại ba trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh (Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Y Khoa Phạm Ngọc Thạch và Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh). Thời

**Tiêu chí chọn vào:** Tất cả sinh viên độc thân, đang học các ngành tại 3 trường đại học đã chọn.

**Tiêu chí loại ra:** Sinh viên vắng mặt tại buổi khảo sát, nhưng không phỏng vấn được sau 2 lần liên lạc; hoặc sinh viên không đồng ý tham gia nghiên cứu.

**2.2. Phương pháp nghiên cứu.** Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2023, trên 1730 sinh viên năm cuối tại ba trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh, cỡ mẫu được tính theo công thức ước lượng một trung bình, với độ lệch chuẩn  $\sigma=2,4$  theo kết quả nghiên cứu của tác giả Mogilevkina thực hiện trên sinh viên Ukraina<sup>5</sup>, sai số biên  $d=0,23$ ,  $\alpha = 0,05$ , hệ số thiết kế  $k=3$  và dự trừ mất mẫu 10% trong trường hợp sinh viên không hoàn thành các câu hỏi về dự định kết hôn. Nghiên cứu chọn mẫu cụm theo phương pháp xác suất tỷ lệ với kích cỡ quần thể (PPS-probability proportional to size sampling) trên sinh viên năm cuối của ba trường đại học.

**2.3. Công cụ thu thập số liệu.** Nghiên cứu dùng bộ câu hỏi cấu trúc soạn sẵn gồm 2 phần chính: đặc điểm dân số xã hội (tuổi, giới, tình trạng hôn nhân, nơi thường trú, tình trạng kinh tế, thứ tự sinh, tổng số anh chị em, tình trạng có người yêu, ngành học) và dự định kết hôn (ý định kết hôn, độ tuổi và lý do kết hôn). Trong đó, câu hỏi mở liên quan đến lý do chọn độ tuổi kết hôn

phù hợp là "Theo Bạn, tại sao kết hôn ở tuổi trên là hợp lý?". Kết quả câu trả lời của sinh viên được nhóm theo các ý chính gồm: Tài chính, chín chắn, công việc, học tập, và phù hợp tuổi.

**2.4. Phương pháp thống kê.** Số liệu sau khi thu thập được nhập liệu và quản lý bằng phần mềm Epidata 3.1 và phân tích bằng phần mềm Stata 14.0. Các yếu tố liên quan đến độ tuổi dự định kết hôn lần đầu được xác định bằng mô hình hồi quy tuyến tính với khoảng tin cậy 95% của hệ số góc phương trình.

**2.5. Y đức.** Nghiên cứu đã được xét duyệt bởi Hội đồng Đạo đức Y sinh Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh, số quyết định 906/HĐĐĐ-ĐHYD ngày 22/11/2022.

## III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**3.1. Đặc điểm dân số xã hội của sinh viên.** Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 1 đến tháng 5 năm 2023 tại ba trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM). Tổng số sinh viên nữ tham gia nghiên cứu chiếm 70,3%, sinh viên nam chiếm 28,8% và 0,9% sinh viên không xác định giới tính. Tuổi trung bình của sinh viên tham gia nghiên cứu là  $23,1 \pm 1,2$ . Trong đó, tuổi trung bình của sinh viên nam và không xác định giới tính lớn tuổi hơn sinh viên nữ. Sinh viên trong nghiên cứu có độ tuổi dao động từ 22 đến 33 tuổi. Về tình trạng hôn nhân, đa phần sinh viên sống độc thân (99,6%), có 6 sinh viên cho biết hiện đang sống chung như vợ chồng. Về nơi thường trú, có 40% sinh viên tham gia nghiên cứu có nơi thường trú tại thành phố Hồ Chí Minh. Hầu hết sinh viên trong nghiên cứu hiện có tình trạng kinh tế phụ thuộc một phần hoặc hoàn toàn vào người thân, chỉ có 4,5% sinh viên tự chủ về tài chính trong quá trình học đại học. Đa phần sinh viên trong nghiên cứu thuộc gia đình có từ hai con trở lên (chiều 89,5%), phần nhỏ sinh viên thuộc gia đình có một con (10,5%). Hơn 50% sinh viên tham gia nghiên cứu có số anh chị em ruột là hai người. Có 2/3 số sinh viên tham gia nghiên cứu thuộc khối ngành sức khỏe (76,6%).

**Bảng 1. Đặc điểm dân số xã hội của sinh viên**

Đặc điểm	Tổng N = 1730	Nam N = 498	Nữ N = 1216	Không xác định N = 16	Giá trị p
<b>Tuổi:</b> TB $\pm$ ĐLC* Nhỏ nhất – Lớn nhất	23,1 $\pm$ 1,2 20 - 33	23,6 $\pm$ 1,2 22 - 29	22,9 $\pm$ 1,1 22 - 33	24,1 $\pm$ 0,8 23 - 26	<0,001 <sup>a</sup>
<b>Tình trạng hôn nhân</b> Độc thân Sống như vợ chồng	1724 (99,6) 6 (1,4)	495 (99,4) 3 (0,6)	1214 (99,8) 2 (0,2)	15 (93,7) 1 (6,3)	0,010 <sup>d</sup>
<b>Nơi thường trú</b> TpHCM	616 (35,6)	214 (43,0)	395 (32,5)	7 (43,8)	<0,001 <sup>c</sup>

Thành phố Thủ Đức Tỉnh/thành khác	84 (4,9) 1,030 (59,5)	15 (3,0) 269 (54,0)	68 (5,6) 753 (61,9)	1 (6,2) 8 (50,0)	
<b>Tình trạng kinh tế</b> Hoàn toàn độc lập Phụ thuộc hoàn toàn Phụ thuộc một phần	78 (4,5) 1,160 (67,1) 492 (28,4)	22 (4,4) 342 (68,7) 134 (26,9)	53 (4,4) 810 (66,6) 353 (29,0)	3 (18,8) 8 (50,0) 5 (31,2)	0,121 <sup>d</sup>
<b>Thứ tự trong gia đình</b> Con duy nhất Con thứ 1 Con thứ 2 Con thứ ≥3	182 (10,5) 699 (40,4) 613 (35,4) 236 (13,7)	65 (13,1) 197 (39,5) 161 (32,3) 75 (15,1)	113 (9,3) 495 (40,7) 448 (36,8) 160 (13,2)	4 (25,0) 7 (43,8) 4 (25,0) 1 (6,2)	0,058 <sup>d</sup>
<b>Số anh chị em ruột</b> TV (TPV)** Nhỏ nhất – Lớn nhất	2 (1 – 2) 1 – 9	2 (1 – 2) 1 – 7	2 (1 – 2) 1 – 9	1 (1 – 1,5) 1 – 3	0,012 <sup>b</sup>
<b>Tình trạng người yêu</b> Đã từng có Chưa từng có Đang có	573 (33,1) 526 (30,4) 631 (36,5)	182 (36,5) 123 (24,7) 193 (38,8)	387 (31,8) 397 (32,7) 432 (35,5)	4 (25,0) 6 (37,5) 6 (37,5)	0,023 <sup>c</sup>
<b>Ngành đang học</b> Sức khỏe Khác	1325 (76,6) 405 (23,4)	445 (89,4) 53 (10,6)	865 (71,1) 351 (28,9)	15 (93,8) 1 (6,2)	<0,001 <sup>c</sup>
<b>Hệ ngành học:</b> 4 năm 5 năm 6 năm	857 (49,5) 183 (10,6) 690 (39,9)	148 (29,7) 43 (8,6) 307 (61,7)	709 (58,3) 138 (11,3) 369 (30,4)	0 (0,0) 2 (12,5) 14 (87,5)	<0,001 <sup>c</sup>

\*Trung bình ± Độ lệch chuẩn, \*\*Trung vị (Tứ phân vị), <sup>a</sup>Kiểm định ANOVA

<sup>b</sup>Kiểm định Kruskal-Wallis, <sup>c</sup>Kiểm định chi bình phương, <sup>d</sup>Kiểm định chính xác Fisher

**3.2. Tuổi dự định kết hôn lần đầu của sinh viên.** Ngoài ra, kết quả về dự định kết hôn của sinh viên cho thấy, có 64,2% sinh viên có dự định kết hôn trong tương lai, 14,2% sinh viên không có dự định kết hôn và 21,6% sinh viên chưa nghĩ đến hôn nhân. Xét theo giới tính, có gần 2/3 số sinh viên nam và nữ trong nghiên

cứu có dự định kết hôn, chiếm tỷ lệ lần lượt là 67,9 và 63,2%. Ở nhóm không xác định giới tính thì phần lớn sinh viên không có dự định kết hôn trong tương lai (43,8%). Lý do chính cho việc kết hôn vào độ tuổi thích hợp là về tài chính, sự chín chắn và sự ổn định trong công việc.

**Bảng 2. Tuổi dự định kết hôn lần đầu của sinh viên phân bố theo giới tính**

Đặc điểm	Tổng N = 1730	Nam N = 498	Nữ N = 1216	Không xác định N = 16	Giá trị p
<b>Dự định kết hôn:</b> Có Không Chưa nghĩ đến	1110 (64,2) 246 (14,2) 374 (21,6)	338 (67,9) 74 (14,8) 86 (17,3)	768 (63,2) 165 (13,6) 283 (23,2)	4 (25,0) 7 (43,8) 5 (31,2)	<0,001 <sup>a</sup>
<b>Tuổi dự định kết hôn (n=1412)</b> Trung bình ± Độ lệch chuẩn Nhỏ nhất – Lớn nhất	28,9 ± 2,5 22 - 45	29,8 ± 2,6 22 - 40	28,5 ± 2,3 22- 45	32,1 ± 2,8 29 - 36	<0,001 <sup>b</sup>
<b>Lý do kết hôn</b> Tài chính Chín chắn Công việc Học tập Hợp tuổi/đủ tuổi Khác	989 (57,2) 615 (35,6) 368 (21,3) 109 (6,3) 104 (6,0) 473 (27,3)	283 (56,8) 160 (32,1) 106 (21,3) 38 (7,6) 25 (5,0) 129 (26,0)	697 (57,3) 450 (37,0) 258 (21,2) 68 (5,6) 77 (6,3) 340 (28,0)	9 (56,3) 5 (31,3) 4 (25,0) 3 (18,8) 2 (12,5) 4 (25,0)	0,980 <sup>a</sup> 0,150 <sup>a</sup> 0,935 <sup>a</sup> 0,035 <sup>a</sup> 0,320 <sup>a</sup> 0,671 <sup>a</sup>

\*Trung vị (Tứ phân vị), <sup>a</sup>Kiểm định chi bình phương, <sup>b</sup>Kiểm định Kruskal-Wallis

**3.3. Yếu tố liên quan đến tuổi dự định kết hôn lần đầu.** Trong nghiên cứu này, tất cả các yếu tố được xác định là có mối liên quan đến dự định kết hôn ở người trẻ được chứng minh ở các nghiên cứu trước được đưa vào mô hình hồi

quy đa biến (Mô hình 1). Sau đó, chúng tôi loại bỏ các yếu tố không có ý nghĩa thống kê (p>0,05) bao gồm tình trạng hôn nhân, kinh tế bản thân và tổng số anh chị em; để xác định các yếu tố có thể có tương quan với tuổi dự định kết

hôn lần đầu ở sinh viên (Mô hình 2). Kết quả ở Bảng 3 cho thấy các yếu tố cuối cùng có liên quan đến tuổi dự định kết hôn lần đầu ở sinh viên bao gồm tuổi, giới tính (nam hoặc không xác định), tình trạng có người yêu (chưa từng), ngành học (không thuộc khối ngành sức khỏe), và thời gian đào tạo ngành học (6 năm). Cụ thể là, sinh viên lớn hơn 1 tuổi có xu hướng kết hôn muộn hơn 0,3 năm (KTC95% là 0,12-0,49;  $p < 0,05$ ), nam sinh viên và sinh viên không xác định giới tính có xu hướng kết hôn muộn hơn sinh viên nữ lần lượt là một năm và 3,11 năm (KTC95% lần lượt là 0,71-1,28 và 1,52-4,71;  $p < 0,001$ ), sinh viên không học ngành sức khỏe có dự định kết hôn muộn hơn sinh viên học

ngành sức khỏe 0,3 năm (KTC95% là 0,03-0,72;  $p < 0,05$ ). Tuy nhiên, sinh viên có hệ ngành học 6 năm (sinh viên y đa khoa) lại có dự định kết hôn muộn hơn 0,55 năm so với sinh viên học chương trình 4 năm (KTC95% là 0,06-1,05;  $p < 0,05$ ). Ngoài ra, sinh viên đến từ tỉnh/thành khác có dự định kết hôn sớm hơn 0,29 năm so với sinh viên sống tại thành phố Hồ Chí Minh [KTC95% là (-0,54) - (-0,03);  $p < 0,05$ ]. Đồng thời, sinh viên chưa từng có người yêu dự định kết hôn muộn hơn 0,51 năm so với sinh viên đã từng có người yêu (KTC95% là 0,20-0,82;  $p < 0,05$ ), nhưng sinh viên hiện đang có người yêu dự định kết hôn sớm hơn nhóm đã từng có người yêu 0,83 năm [KTC95% là (-1,11) - (-0,55);  $p < 0,001$ ].

**Bảng 3. Các yếu tố liên quan đến tuổi dự định kết hôn lần đầu bằng mô hình hồi quy tuyến tính**

Nội dung	Mô hình 1		Mô hình 2	
	Trung bình khác biệt	KTC 95%	Trung bình khác biệt	KTC 95%
<b>Tuổi</b>	0,31*	0,12 - 0,51	0,30*	0,12 - 0,49
<b>Giới (nữ<sup>§</sup>)</b>				
Nam	1,02**	0,72 - 1,31	1,00**	0,72 - 1,28
Không xác định	2,45*	0,73 - 4,16	3,11**	1,52 - 4,71
<b>Tình trạng hôn nhân (độc thân<sup>§</sup>)</b>	0,89	(-1,37) - (3,15)		
<b>Nơi thường trú (TP.HCM<sup>§</sup>)</b>				
Thủ Đức	0,09	(-0,57) - (0,75)	-0,02	(-0,62) - (0,59)
Tỉnh thành khác	-0,32*	(-0,59) - (-0,05)	-0,29*	(-0,54) - (-0,03)
<b>Kinh tế bản thân (hoàn toàn độc lập<sup>§</sup>)</b>				
Phụ thuộc một phần vào người thân	-0,10	(-0,76) - (0,55)		
Phụ thuộc hoàn toàn vào người thân	-0,37	(-1,04) - (0,30)		
<b>Tổng số anh chị em</b>	-0,03	(-0,14) - (0,08)		
<b>Tình trạng có người yêu (đã từng<sup>§</sup>)</b>				
Chưa từng	0,40*	0,07 - 0,73	0,51*	0,20 - 0,82
Đang có người yêu	-0,90**	(-1,20) - (-0,61)	-0,83**	(-1,11) - (-0,55)
<b>Ngành học (sức khỏe<sup>§</sup>)</b>	0,48*	0,12 - 0,85	0,37*	0,03 - 0,72
<b>Hệ ngành học (4 năm<sup>§</sup>)</b>				
5 năm	0,42	(-0,09) - (0,93)	0,29	(-1,20) - (0,78)
6 năm	0,61*	0,09 - 1,12	0,55*	0,06 - 1,05
<b>R<sup>2</sup></b>	<b>0,167</b>		<b>0,154</b>	
<b>Tổng</b>	<b>1273</b>		<b>1412</b>	

\*có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ ; \*\* có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ ; §: nhóm tham chiếu

#### IV. BÀN LUẬN

Nghiên cứu thực hiện tại ba trường đại học tại Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó có hai trường khối ngành Y và một trường thuộc khối ngành xã hội. Thời gian đào tạo trung bình của các khối ngành dao động từ bốn (khối cử nhân) đến 6 năm (Y đa khoa, răng hàm mặt). Về tuổi và giới tính của sinh viên tham gia nghiên cứu, kết quả cho thấy độ tuổi sinh viên năm cuối trong nghiên cứu là 23,1 tuổi, phù hợp với độ tuổi sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy ở Việt Nam.

Về tình trạng kinh tế, đa phần sinh viên đại

học ở Việt Nam được gia đình hỗ trợ về tài chính trong quá trình học đại học, nhưng cũng có một số sinh viên chỉ phụ thuộc một phần vào người thân, bằng việc tự kiếm thêm nguồn thu nhập do đi làm bán thời gian. Hiện nay, theo định nghĩa của Tổng cục Thống kê, đối tượng học sinh, sinh viên được xem là những người không hoạt động kinh tế<sup>6</sup>. Bên cạnh đó, có khoảng 90% sinh viên tham gia nghiên cứu thuộc gia đình đình có từ 2 con trở lên. Theo đó, 50% số sinh viên được hỏi cho biết số lượng anh chị em ruột là hai anh chị em, tương ứng với quy mô gia đình có 3 con. Kết

quả này không phản ánh thực tế mức sinh thấp của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn những năm 2000 - 2001 (tổng tỷ suất sinh là khoảng 1,7 con/phụ nữ)<sup>7</sup>. Sự khác biệt kết quả này có thể là do hơn một nửa số sinh viên tham gia nghiên cứu đến từ các tỉnh thành khác trong cả nước, nơi có mức sinh cao hơn.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, độ tuổi kết hôn trung bình lần đầu ở Việt Nam năm 2022 là 26,9 tuổi, trong đó nam là 29,0 và nữ là 24,7 tuổi<sup>8</sup>. Trong khi đó, TP.HCM có tuổi kết hôn lần đầu cao hơn cao so với cả nước với 29,8 tuổi. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, có gần 2/3 số sinh viên tham gia nghiên cứu có dự định kết hôn trong tương lai, với tuổi dự định kết hôn lần đầu là 28,9 tuổi (nam là 29,8 và nữ là 28,5). Tuổi này trẻ hơn 2 năm so với tuổi kết hôn trung bình lần đầu của cả nước, nhưng lại sớm hơn so với tuổi kết hôn trung bình của TP.HCM, cho thấy những dấu hiệu tích cực và khả quan cho mức sinh trong tương lai. Đồng thời kết quả từ bảng 2 và bảng 3 cũng cho thấy các lý do chính cho việc chọn thời điểm kết hôn phù hợp bao gồm vấn đề tài chính, sự ổn định trong công việc và bản thân đủ chín chắn để đi đến hôn nhân. Các kết quả này phần nào phản ánh được xu hướng gia tăng tuổi kết hôn lần đầu đang diễn ra ở nước ta<sup>8,9</sup>. Ngoài ra, sự khác biệt về tuổi kết hôn lần đầu ở hai giới trong nghiên cứu này là 1,3 năm, nhỏ hơn nhiều so với xu hướng gia tăng khoảng cách tuổi kết hôn lần đầu ở hai giới của cả nước. Sự khác biệt này có thể là do dân số nghiên cứu trong nghiên cứu này là những người có học vấn cao, trong khi số liệu toàn quốc tính trên dân số chung.

Sau khi kiểm soát các yếu tố khác bằng mô hình hồi quy đa biến, các yếu tố liên quan đến gia tăng tuổi dự định kết hôn lần đầu ở sinh viên bao gồm tuổi, giới tính (nam hoặc không xác định), tình trạng có người yêu (chưa từng), ngành học (không thuộc khối ngành sức khỏe), và thời gian đào tạo ngành học (6 năm). Bên cạnh đó, sinh viên đang có người yêu có dự định kết hôn sớm hơn sinh viên đã từng có người yêu ( $p < 0,001$ ) và sinh viên đến từ tỉnh/thành khác có dự định kết hôn sớm hơn sinh viên thường trú tại thành phố Hồ Chí Minh ( $p < 0,05$ ).

**Hạn chế của nghiên cứu.** Nghiên cứu của chúng tôi vẫn còn vài điểm hạn chế. Thứ nhất, mặc dù nghiên cứu của chúng tôi thực hiện với mục tiêu tìm hiểu tuổi dự định kết hôn làm cơ sở dự đoán mô hình hôn nhân trong tương lai ở người trẻ thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, có hơn một nửa số sinh viên tham gia vào nghiên

cứ đến từ tỉnh/thành phố khác. Mặc dù TP.HCM là nơi có tỷ suất nhập cư cao so với cả nước, tỷ lệ sinh viên sau tốt nghiệp ở lại tiếp tục làm việc tại TP.HCM cũng đóng góp vào mức sinh hiện tại của thành phố<sup>10</sup>, các nghiên cứu tiếp theo nên tìm hiểu thêm về khả năng ở lại làm việc lâu dài tại TP.HCM hoặc chỉ khảo sát trên sinh viên có nơi thường trú tại TP.HCM để có kết quả mang tính đại diện hơn. Thứ hai, chúng tôi chọn đối tượng nghiên cứu là sinh viên năm cuối của hai trường Y và một trường không thuộc khối ngành Y, với thời gian đào tạo dao động từ 4 đến 6 năm. Trong đó, sinh viên ngành dược và y đa khoa có thời gian đào tạo dài hơn các ngành còn lại và chiếm tỷ lệ lớn trong nghiên cứu. Điều này có thể ảnh hưởng đến tính khái quát hóa của kết quả nghiên cứu cho dự định kết hôn ở người trẻ TP. HCM. Thứ ba, mặc dù nghiên cứu của chúng tôi cho thấy một nửa số người có giới tính không xác định không có dự định kết hôn, nhưng với tần số khá nhỏ nên khó khái quát hóa kết quả. Hiện nay, văn bản pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân cũng như sức khỏe sinh sản cũng đã đề cập đến đối tượng này. Theo đó, luật hôn nhân và gia đình năm 2014 không còn cấm kết hôn đồng giới như trước đây, mà đề cập "không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính" (khoản 2 Điều 8, Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014). Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 cũng đề ra mục tiêu cho các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất một cơ sở y tế cung cấp thí điểm dịch vụ chăm sóc sức khỏe dành cho cộng đồng người đồng tính, song tính và chuyển giới, đạt 40% vào năm 2025 và 70% vào năm 2030. Do vậy, các nghiên cứu tiếp theo nên tìm hiểu sâu hơn về lý do không muốn kết hôn cũng như dự định kết hôn ở nhóm người ở những giới tính khác.

## V. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy tuổi dự định kết hôn lần đầu của sinh viên là  $28,9 \pm 2,5$  tuổi (nam là  $29,8 \pm 2,6$ , nữ là  $28,5 \pm 2,3$ , và nhóm không xác định giới tính là  $32,1 \pm 2,8$ ). Có 64,2% sinh viên tham gia nghiên cứu có dự định kết hôn trong tương lai, 21,6% sinh viên chưa nghĩ đến việc kết hôn và 14,2% sinh viên không có dự định kết hôn. Các yếu tố liên quan có thể làm tăng tuổi dự định kết hôn của sinh viên gồm sinh viên lớn tuổi, giới tính là nam hoặc không xác định giới tính, sinh viên chưa từng có người yêu, học khác ngành sức khỏe, và sinh viên học hệ ngành có thời gian đào tạo sáu năm.

**VI. LỜI CẢM ƠN**

Nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Ban Giám Hiệu, Phòng Đạo Tạo, và sinh viên thuộc các trường Đại học trong suốt quá trình thực hiện khảo sát.

Đề tài nhận được kinh phí tài trợ từ Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. **Parsons AJQ, Gilmour S.** An evaluation of fertility- and migration-based policy responses to Japan's ageing population. *PLoS One*. 2018;13(12):e0209285. doi:10.1371/journal.pone.0209285
2. **Grant J, Hoorens S, Sivadasan S, Loo MV, Davanzo J, Hale L, Butz W.** Trends in European fertility: should Europe try to increase its fertility rate...or just manage the consequences? *Int J Androl*. Feb 2006;29(1):17-24. doi:10.1111/j.1365-2605.2005.00634.x
3. **Phê duyệt "Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030"** (Thủ tướng Chính phủ) (2020).
4. **Ban Chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương.** Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019. 2019. 12/2019.
5. **Mogilevkina I, Stern J, Melnik D, Getsko E, Tyden T.** Ukrainian medical students' attitudes to parenthood and knowledge of fertility. *Eur J Contracept Reprod Health Care*. 2016;21(2):189-94. doi:10.3109/13625187.2015.1130221
6. **Tổng cục thống kê.** Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2021. 2022.
7. **Kim Vân.** TP.Hồ Chí Minh: Báo động mức sinh thấp nhất nước, già hóa dân số tăng. Accessed 5/11/2023, <https://dansohcm.gov.vn/tin-chuyen-nghanh/7469/tp-hcm-bao-dong-muc-sinh-thap-nhat-nuoc-gia-hoa-dan-tang/>
8. **Tổng cục thống kê.** Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn. Accessed 4/11/2023, 2023. <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0229&theme=D%C3%A2n%20s%E1%BB%91%20v%C3%A0%20lao%20C4%91%E1%BB%99ng>
9. **Nguyen Thanh Binh.** Age at First Marriage in Recent Years Vietnam. *Mediterranean Journal of Social Sciences*. 2012;3(1):491-496. doi:10.5901/mjss.2012.03.01.491
10. **Huỳnh Phẩm Dũng Phát, Phạm Đỗ Văn Trung, Nguyễn Ngọc Hoàng Văn.** Tình hình dân nhập cư của Thành phố Hồ Chí Minh thời kỳ 1999 – 2009. *Tạp Chí Khoa học*. 2019;14(2 (2017)):189-197.

## KHẢO SÁT HOẠT ĐỘ LIPASE VÀ MỘT SỐ XÉT NGHIỆM LIÊN QUAN Ở BỆNH NHÂN VIÊM TỤY CẤP TẠI BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thúy Liễu<sup>2</sup>, Lưu Nguyễn Trung Thông<sup>2</sup>,  
Nguyễn Hữu Huy<sup>2</sup>, Mai Thị Bích Chi<sup>2</sup>, Vi Kim Phong<sup>2</sup>,  
Nguyễn Thị Băng Sương<sup>1,2</sup>, Nguyễn Hoàng Bắc<sup>1,2</sup>

**TÓM TẮT**

**Đặt vấn đề:** Viêm tụy cấp là tình trạng viêm cấp tính của tuyến tụy, nguyên nhân khởi phát phổ biến là do sỏi mật hoặc uống rượu. Lipase là một loại enzym do tuyến tụy tiết ra. Lipase máu tăng sớm, song song với amylase máu nhưng kéo dài hơn (8 – 14 ngày). Độ đặc hiệu của lipase trong viêm tụy cấp trên 95% và độ nhạy dao động từ 55 – 100%. Các nghiên cứu lớn này cho thấy lipase là chỉ dấu tốt hơn trong chẩn đoán viêm tụy cấp. **Mục tiêu:** Khảo sát hoạt độ lipase huyết thanh và xác định độ nhạy, độ đặc hiệu của xét nghiệm lipase trong chẩn đoán viêm tụy cấp. **Đối tượng-Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang. 242 bệnh nhân được chẩn đoán viêm tụy cấp, nhập

khoa Cấp cứu tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh từ 01/2021 – 08/2023. **Kết quả:** Tuổi trung bình của nhóm nghiên cứu là 50,1 ± 16,7, tỷ lệ nam/nữ là 2,06/1. Giá trị lipase ở 3 nhóm phân loại VTC nhẹ, vừa, nặng lần lượt là 680,6 (369,2 - 1185,8); 906,8 (394,6 - 1714,5); 1800,0 (689,2- 2823,5); sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ . Ở ngưỡng cắt 2 lần giá trị bình thường, độ nhạy và độ đặc hiệu là 97,9% và 93,8%; hệ số J = 0,917. Ở ngưỡng cắt 3 lần giá trị bình thường, độ nhạy và độ đặc hiệu 97,1% và 97,5%; hệ số J = 0,946. **Kết luận:** Trong nghiên cứu này, chỉ số lipase rất có giá trị trong chẩn đoán viêm tụy cấp. Ngưỡng tốt nhất ở điểm cắt 3 lần giá trị bình thường. **Từ khóa:** viêm tụy cấp, lipase, độ nhạy, độ đặc hiệu

**SUMMARY**

### SURVEYING OF LIPASE AND RELATED TESTING IN ACUTE PANCREASITIS IN UNIVERSITY MEDICAL CENTER AT HO CHI MINH CITY

**Background:** Acute pancreatitis is an acute inflammation of the pancreas, commonly triggered by gallstones or alcohol consumption. Lipase is an

<sup>1</sup>Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

<sup>2</sup>Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm chính: Lưu Nguyễn Trung Thông

Email: thong.lnt@umc.edu.vn

Ngày nhận bài: 12.3.2024

Ngày phản biện khoa học: 17.4.2024

Ngày duyệt bài: 20.5.2024